

# **TÌNH HÌNH VĂN HÓA VÀ XÃ HỘI TẠI BẢY XÃ VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐA KRÔNG, TỈNH QUẢNG TRỊ**

**VÕ THANH GIANG**

*Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN*

## **MỞ ĐẦU**

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông có tổng diện tích là 40.526 ha (UBND tỉnh Quảng Trị, 2000), bao gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, có diện tích 24.451 ha;
- Phân khu phục hồi sinh thái, có diện tích 16.071 ha; và
- Vùng đệm, có diện tích 51.607 ha, thuộc địa giới hành chính của 11 xã là Ba Nang, Tà Long, Húc Nghi, Tà Rụt, A Bung và Hồng Thủy là các xã nằm dọc theo Quốc lộ 14, Đa Krông, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòng và Hải Phúc là các xã nằm dọc triền sông Đa Krông.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định tình hình phát triển kinh tế-xã hội và các vấn đề về môi trường liên quan hiện nay của các xã thuộc vùng đệm của Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông. Các thông tin thu thập được hy vọng là các số liệu cơ sở để xem xét và tìm ra phương hướng và các hoạt động cho công tác phát triển kinh tế và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho vùng.

## **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Các phương pháp chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu là:

- Thu thập các số liệu thứ cấp;
- Thu thập các số liệu sơ cấp từ thực địa; và
- Xử lý các số liệu thu thập được.

Số liệu được thu thập ở 4 cấp: tỉnh, huyện, xã và thôn bằng cách:

- Phỏng vấn các hộ, sử dụng phiếu điều tra. Có khoảng 10% số hộ trong mỗi xã được điều tra theo phương pháp này. Số hộ được điều tra được lựa chọn theo phương pháp ngẫu

nhiên dựa vào danh sách các hộ do UBND xã hay trưởng thôn được điều tra cung cấp;

– Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) được áp dụng trong các cuộc trao đổi với một nhóm những người cung cấp thông tin chủ chốt do các xã lựa chọn theo các tiêu chí của đoàn điều tra.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Tình hình sử dụng đất

Tại các xã nghiên cứu, tổng diện tích đất dành cho nông nghiệp rất nhỏ (chỉ chiếm gần 3,3% tổng diện tích đất tự nhiên), trong khi đó đất lâm nghiệp lại chiếm một tỷ lệ rất lớn (hơn 49% tổng diện tích đất tự nhiên) (Bảng 1). Theo kết quả điều tra hộ tại 7 xã, trung bình mỗi hộ chỉ có 478 m<sup>2</sup> đất lúa nước và hơn 2.500 m<sup>2</sup> đất lúa rẫy trong tổng số hơn 5.300 m<sup>2</sup> đất được sử dụng. Điều này có thể dự đoán là người dân ở đây thiếu đất nông nghiệp phục vụ cho cuộc sống dân sinh. Và một lẽ tự nhiên là họ phải tìm các nguồn sống thay thế từ rừng và phải sống phụ thuộc nhiều vào sản phẩm của rừng.

**Bảng 1. Thống kê sử dụng đất tại các xã năm 2002 (ha)**

Địa điểm	Tổng diện tích đất	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chưa sử dụng	Đất khác	Đất trong KBT (2000)
<b>Toàn huyện</b>	<b>122.332,21</b>	<b>5.017,53</b>	<b>56.586,39</b>	<b>59.885,80</b>	<b>842,49</b>	<b>40.526</b>
Tà Long	18.615,71	464,30	10.125,80	7.958,11	67,50	5.433
Húc Nghi	13.393,09	279,66	8.898,30	4.191,79	23,34	12.026
A Bung	14.647,07	792,07	5.112,00	8.688,48	54,52	-
Mò Ó	2.908,43	255,48	729,34	1.863,84	59,77	-
Triệu Nguyên	5.176,17	129,94	3.112,97	1.912,51	20,75	4.026
Ba Lòng	7.311,06	293,74	2.599,60	4.378,02	30,70	6.195
Hải Phúc	8.635,46	90,96	4.204,82	4.315,50	24,18	7.107
<i>Tổng 7 xã</i>	<i>70.686,99</i>	<i>2.306,15</i>	<i>34.783,83</i>	<i>33.308,25</i>	<i>288,76</i>	<i>34.787</i>

*Nguồn:* Phòng Thống kê Đa Krông, 2003; UBND tỉnh Quảng Trị, 2000.

Theo số liệu của UBND tỉnh Quảng Trị (2000), xã A Bung không có diện tích nằm trong Khu Bảo tồn. Tuy nhiên, đây có thể là số liệu chưa chính xác. Theo lời của UBND xã A Bung, diện tích nằm trong KBT của xã là 5.739 ha, hiện theo thống kê lại thuộc đất của xã Hồng Thủy. Như vậy, có thể tổng diện tích đất tự nhiên của xã A Bung còn lớn hơn.

## Hiện trạng dân số

**Bảng 2. Tình hình dân số các xã năm 2002**

Xã	Số thôn	Số hộ	Số khẩu	Số nam	Số nữ	Số lao động	Lao động nữ	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
Tà Long	9	412	2.540	1.297	1.293	1.161	592	13,6
Húc Nghi	4	190	1.063	519	544	462	231	7,9
A Bung	7	380	2.084	1.026	1.058	910	463	14,2
Mò Ó	4	487	2.300	1.175	1.125	1.018	510	79,1
Tr. Nguyên	4	388	2.059	1.016	1.043	1.068	538	39,8
Ba Lòng	10	530	2.953	1.467	1.486	1.416	719	40,4
Hải Phúc	3	89	453	218	235	206	105	5,2
<i>Tổng 7 xã</i>	<i>41</i>	<i>2.476</i>	<i>13.452</i>	<i>6.718</i>	<i>6.734</i>	<i>6.241</i>	<i>3.158</i>	<i>19,0</i>

Nguồn: Phòng Thống kê Đa Krông, 2003.

Trong năm 2002, tổng dân số của các xã nghiên cứu là 13.452 người (chiếm gần 8% tổng dân số của cả huyện), trong đó nam là 6.718 người (chiếm 49,9%).

**Bảng 3. Tình hình dân tộc tại các xã nghiên cứu (1999)**

Xã	Số bản	Số khẩu	Số hộ			
			Tổng số	Kinh	Vân Kiều	Pa Cô
Tà Long	9	2.334	387	15	315	57
Húc Nghi	4	940	169	7	160	2
A Bung	7	1.928	347	19	39	289
Mò Ó	4	2.011	414	161	248	5
Triệu Nguyên	4	2.890	367	326	20	21
Ba Lòng	10	2.763	507	507	-	-
Hải Phúc	3	408	75	24	51	-

Nguồn: Phòng Thống kê Đa Krông, 2000.

Dân cư phân bố không đều giữa các địa bàn: trong khi tại Mò Ó, mật độ dân số là 79 người/km<sup>2</sup>, thì tại xã Hải Phúc, con số đó chỉ là 5 người/km<sup>2</sup>, hai xã đứng thứ nhì là Ba Lòng và Triệu Nguyên có mật độ là 40 người/km<sup>2</sup> (mật độ trung bình toàn huyện là 25 người/km<sup>2</sup>) (Bảng 2). Một điều thú vị là, mật độ dân cư cao trong khu vực đều tập trung vào

các xã có người Kinh chiếm tỷ lệ lớn (tại 3 xã Ba Lòng, Mò Ó và Triệu Nguyên) (Bảng 2 và 3) và tập trung tại các xã nằm dọc theo sông Đa Krông.

Như vậy, do có mật độ dân số cao, nên người dân xã Mò Ó sẽ có cơ hội sử dụng các tài nguyên trên địa bàn của xã mình thấp hơn xã Hải Phúc, là xã cùng nằm bên sông Đa Krông, đến hơn 15 lần.

**Bảng 4. Tình hình các hộ nghèo tại các xã năm 2003**

Xã	Số hộ (% trên tổng số)	Số nhân khẩu (% trên tổng số)
Tà Long	233 (57,4%)	1.422 (58,8%)
Húc Nghi	50 (25,3%)	292 (26,9%)
A Bung	129 (22,4%)	768 (37,7%)
Mò Ó	130 (26,6%)	-
Triệu Nguyên	65 (18,2%)	273
Ba Lòng	102 (19,2%)	-
Hải Phúc	57 (70,4%)	307 (72,1%)

*Nguồn:* Số liệu điều tra, 11/2003 và 3/2004.

Chính vì vậy, người dân tại xã Mò Ó có một nghề mà các xã khác ngay ở gần cũng không có là đốt than kiếm sống (50% của 52 hộ được phỏng vấn đi khai thác than củi), tuy đốt than là nghề hết sức vất vả mà thu nhập lại không cao. Có thể đó là do tài nguyên trong rừng của xã đã gần cạn kiệt, họ phải khai thác triệt để để kiếm sống.

Trong vùng nghiên cứu, có 3 dân tộc sinh sống. Người Kinh vẫn chiếm đa số (theo tổng số hộ), sống chủ yếu ở các xã Ba Lòng và Triệu Nguyên và một phần ở xã Mò Ó. Người dân tộc Vân Kiều sống tập trung chủ yếu tại 4 xã là Tà Long, Húc Nghi, Hải Phúc và Mò Ó, trong khi người Pa Cô lại sống tập trung và chiếm đa số ở xã A Bung. Từ đây ta có nhận xét rằng người Kinh theo thói quen sống tại các vùng đất thấp hơn và ven triền sông Đa Krông.

Tình trạng nghèo đói tại các xã nghiên cứu ở đây cũng có liên quan đến dân tộc. Trong ba dân tộc chính ở đây, các xã có tỷ lệ người Vân Kiều cao đều có tỷ lệ các hộ nghèo cao hơn các xã khác (Bảng 4). Trong khi đó, các xã có nhiều người Kinh sinh sống thì có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn. Phải chăng có thể giải thích điều đó từ đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc.

## Tình hình sản xuất và thu nhập

Nhìn chung, người dân tại các xã sinh sống chủ yếu bằng các sản phẩm nông nghiệp, trong đó lúa và ngô là chủ yếu. Do điều kiện tự nhiên, diện tích lúa nước là rất ít, chủ yếu là đất lúa nương, bạc màu và thu hoạch thấp (Bảng 5). Số liệu năm 2003 về diện tích gieo trồng một số loài cây chính:

**Bảng 5. Diện tích gieo trồng và sản lượng các nông sản chính năm 2003**

	Tà Long	Húc Nghi	A Bung	Mò Ó	Triệu Nguyên	Ba Lòng	Hải Phúc
Lúa nước (ha)	35,3	8,1	27,5	31,6	18,4	19,6	44,2
Sản lượng (tấn)	39,0			104,3		64,0	
Lúa nương (ha)	25,0	81,0	223,3	39,5			
Sản lượng (tấn)				35,6			
Ngô (ha)	112,0	74,6	223,3	36,0	16,0	15,0	
Sản lượng (tấn)				21,6		32,5	
Lạc (ha)				54,3	112,9	190,7	3,0
Sản lượng (tấn)	0,9			43,4		240,5	3,0
Đậu đỗ				28,0	109,5		9,0
Sản lượng (tấn)				16,8			3,6
Sắn (ha)	5,4		3,5		2,0	25,0	3,0
Sản lượng (tấn)						150,0	
Khoai					5,5		3,5
Sản lượng (tấn)							
Chuối (cây)	17.514		39.022				

*Nguồn:* Số liệu điều tra, 11/2003 và 3/2004.

Như vậy, diện tích đất lúa nước và lúa nương trên đầu người nơi cao nhất cũng chỉ là 1.231 m<sup>2</sup> (xã A Bung), là thấp so với nhu cầu và trình độ kỹ thuật của người dân.

Về chăn nuôi, người dân tại các xã điều tra chủ yếu chăn các loài trâu, bò, lợn, dê và gia cầm. Các loài gia súc như trâu và bò được người dân sử dụng như là sức kéo quan trọng nhất cho công việc đồng áng. Các loài gia cầm được nuôi chủ yếu cũng nhằm mục đích cải thiện cho cuộc sống gia đình chứ ít vì mục tiêu kinh tế (Bảng 6).

**Bảng 6. Tình hình chăn nuôi tại các xã năm 2003**

	Tà Long	Húc Nghi	A Bung	Mò Ó	Triệu Nguyên	Ba Lòng	Hải Phúc
Trâu	479	181	49	387	469	1.037	154
Bò	160	65	219	74		486	140
Lợn	261	169	1.179	411	876	1.300	80
Dê	30	-	313	25			
Gia cầm	2.450	390	2.146	3.000	5.500	10.200	980

Nguồn: Số liệu điều tra, 11/2003 và 3/2004.

Tại các xã nghiên cứu, theo các cuộc điều tra của chúng tôi, các nguồn thu nhập chính của người dân vẫn là nông nghiệp từ trồng lúa, màu và chăn nuôi gia súc gia cầm (Bảng 7). Các xã có tỷ lệ thu nhập từ lúa thấp (như Ba Lòng, Triệu Nguyên và Mò Ó) cũng đều là các xã có diện tích đất trồng lúa thấp (Bảng 6). Nhìn chung, các xã nằm dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh (như Tà Long, Húc Nghi và A Bung) đều có tỷ trọng thu nhập từ trồng trọt thấp. Như vậy, vấn đề an toàn lương thực cho tất cả các xã này cũng cần phải được quan tâm đến trong các chiến lược phát triển của khu vực. Tỷ lệ cao của các khoản thu từ lương/phụ cấp và đi làm thuê đã thể hiện năng suất thấp của sản xuất nông nghiệp trong cán cân thu nhập.

**Bảng 7. Tỷ lệ thu nhập tại các xã năm 2003**

Xã	Các nguồn thu nhập						
	Lúa	Màu	Vườn	Lâm sản	Gia súc	Làm thuê	Lương/phụ cấp
Tà Long	17,7	7,2	1,1	5,4	26,4	5,1	37,1
Húc Nghi	19,2	6,8	0,5	2,3	22,9	4,3	44,0
A Bung	13,1	19,8	3,8	0,3	18,6	5,2	39,3
Mò Ó	9,5	26,4	1,1	20,0	16,1	5,8	21,1
Triệu Nguyên	4,2	32,0	1,2	5,2	23,9	18,7	14,9
Hải Phúc	10,6	17,4	0,3	3,5	10,8	14,0	43,6
Ba Lòng	2,2	48,4	0,5	1,5	17,7	28,1	1,6
Trung bình 7 xã	9,8	25,3	1,1	5,7	19,5	13,1	25,4

Nguồn: Số liệu điều tra, 11/2003 và 3/2004.

Về khai thác lâm sản, người dân tại các xã chủ yếu khai thác các sản phẩm như gỗ, mây, tre, giang, nứa và lá cọ cho mục đích làm nhà. Theo quy định, hộ nào muốn khai thác các lâm sản để làm nhà có thể xin phép UBND xã và vào rừng (chủ yếu là rừng của KBT)

để lấy. Ngoài gỗ, các sản phẩm khác được khai thác một phần tại các vùng rừng gần nhà. Tuy nhiên, rừng gần cộng đồng nói chung đã cạn kiệt, nếu muốn, người dân phải đi sâu vào trong rừng của KBT cách nhà khoảng 10 km.

Cũng phải thấy rằng ý thức chấp hành các quy định về khai thác lâm sản của các xã rất tốt. Người dân nói chung không chặt gỗ cho mục đích kinh tế. Họ chỉ khai thác các lâm sản ngoài gỗ để bán. Chính vì vậy, tỷ trọng lâm sản trong cơ cấu thu nhập của các xã nói chung thấp, chỉ đạt trung bình gần 6% trong 7 xã nghiên cứu.

Riêng tại xã Mò Ó, người dân vẫn còn thói quen chặt cây gỗ để đốt than mang bán. Có đến 70% số hộ có người tham gia đi đốt than trong năm và tại đây tỷ lệ khai thác lâm sản đạt 20% tổng thu nhập của các hộ trong một năm. Với người dân, đây là một nguồn thu quan trọng bổ sung cho thu nhập còn thiếu từ các hoạt động nông nghiệp. Lý do giải thích cho sự khác biệt này là diện tích đất canh tác nông nghiệp theo hộ là rất thấp (chỉ có 0,52 ha/hộ). Thậm chí, diện tích đất lâm nghiệp trung bình theo hộ ở đây cũng rất thấp, chỉ gần 1,5 ha/hộ. Như vậy, với đa số người dân ở đây (có gần 60% số hộ là người dân tộc Vân Kiều), họ không thể đủ sống với số đất hạn chế đó. Một điều tất yếu là người dân ở xã Mò Ó phải tập trung vào khai thác sản phẩm trong rừng nhằm bù cho các nguồn thu còn thiếu.

**Bảng 8. Tỷ lệ các loại chi phí cho sản xuất và đời sống năm 2003**

Xã	Các loại chi phí						
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Sinh hoạt	Giáo dục	Sức khỏe	Xã hội	Khác
Tà Long	20,1	2,9	29,9	17,4	4,0	14,6	11,0
Húc Nghi	10,3	2,9	47,1	13,1	3,1	22,2	1,3
A Bung	14,0	1,9	45,9	18,7	1,2	16,2	2,0
Mò Ó	5,5	5,4	65,7	7,0	0,5	14,2	1,7
Triệu Nguyên	16,0	8,2	51,0	7,7	1,7	11,9	3,5
Hải Phúc	11,7	4,3	54,0	9,3	3,1	17,0	0,5
Ba Lòng	14,8	7,8	56,4	6,0	0,8	12,5	1,7
<i>Trung bình 7 xã</i>	<i>8,4</i>	<i>10,7</i>	<i>53,3</i>	<i>9,3</i>	<i>6,3</i>	<i>8,7</i>	<i>3,3</i>

*Nguồn:* Số liệu điều tra, 11/2003 và 3/2004.

Như vậy, khi rừng được KBT quản lý chặt chẽ, người dân sẽ mất một nguồn thu cho cuộc sống của họ. Tuy nhiên, hiện tại họ vẫn còn được quyền khai thác các sản phẩm trong rừng khi cần nên họ chưa có một định hướng nào trong việc tìm kiếm các sản phẩm thay thế.

Trong bảng cân đối chi phí (Bảng 8), tỷ lệ chi phí cho sinh hoạt (ăn và mặc) là cao nhất, trong khi chi phí cho sản xuất và tái đầu tư chỉ chiếm chưa được 20% tổng chi phí. Điều đó cũng thể hiện rõ trong năng suất và sản lượng các sản phẩm nông nghiệp tại địa phương là thấp. Ví dụ như, trong năm 2003, năng suất của 1 ha trồng lúa nước ở xã Mò Ó chỉ đạt 33 tạ, ngô chỉ đạt 6 tạ/ha.

### **Các vấn đề nảy sinh khi khai thác lâm sản**

Trong các cuộc trao đổi nhóm (trừ xã A Bung, người dân nhìn chung không còn đi rừng nữa), những khó khăn mà người dân gặp phải khi khai thác các lâm sản là: (i) đường đi khó khăn do xa và khó đi; (ii) sản phẩm ngày càng khan hiếm; (iii) thị trường không ổn định; và (iv) chính sách Nhà nước ngăn cấm.

Hai khó khăn đầu thể hiện là nguồn tài nguyên đã ngày càng khan hiếm do bị khai thác quá mức trong một thời gian dài. Vì cuộc sống của mình, hàng ngày người dân vẫn phải vào rừng để kiếm sống. Một bác nông dân xã Húc Nghi đã phát biểu: “Sợ con trần, con rấn, con hổ nhưng vẫn phải đi, chết cũng đi để kiếm ăn”.

Tuy vậy, nguồn tài nguyên này bắt đầu được Nhà nước và KBT quản lý chặt chẽ hơn trong thời gian gần đây, kết hợp với ý thức của người dân chấp hành tốt nên việc chặt phá lâm sản đã được ngăn chặn, chỉ còn rất ít các vụ vi phạm lâm luật xảy ra.

Tại xã Tà Long, hiện đã hình thành được 4 tổ bảo vệ rừng để tham gia cùng với KBT giữ gìn tài nguyên rừng. Đây là một hoạt động cần đánh giá, phân tích, từ đó phát triển những điểm mạnh, khắc phục những mặt yếu để mở rộng ra các địa phương khác.

Một điểm thuận lợi là bà con dân tộc, nơi nhiều, nơi ít, đều có ý thức chấp hành pháp luật và có sự hiểu biết về nguồn lợi của rừng cho cuộc sống của mình. Nếu chính quyền địa phương và KBT có thể phát huy điểm này thì sẽ góp phần rất lớn trong công tác bảo vệ rừng.

### **Các đặc trưng văn hóa của các dân tộc trong vùng**

#### ***Đặc trưng cuộc sống của người Vân Kiều***

Các nhà trong làng của người Vân Kiều thường được xếp dọc theo chiều dài của những đoạn sông hoặc con suối. Có nơi, chúng được bố trí theo hình bầu dục hay hình tròn. Lối bố trí này để đảm bảo cho mọi nhà đều có thể giúp nhau khi gặp các bất trắc như thú dữ hay giặc từ bên ngoài đến (Viện Dân tộc học, 1978).

Theo một nghiên cứu của Khổng Diễn (2003), về căn bản, người Vân Kiều là cộng đồng sinh sống chủ yếu bằng trồng trọt nương rẫy, săn bắn và hái lượm. Tại những nơi



thuận tiện, họ cũng làm ruộng nước, nhưng số này rất ít, hầu như không đáng kể. Hiện tại họ vẫn đang trong tình trạng quảng canh hoặc bán thâm canh với phương pháp canh tác chủ yếu vẫn là phát - đốt - chọc lỗ - tra hạt với các công cụ thô sơ cổ truyền như dao phát, rìu và gậy chọc lỗ, v.v...

Trong canh tác nương rẫy, đáng chú ý là họ rất ít hoặc không dùng phân bón nào. Đất đai hết màu sau 1-2 vụ, bắt buộc họ phải du canh. Hiện nay, do cơ chế quản lý đất đai và rừng chặt chẽ hơn trước kia nên họ buộc phải luân canh trên các mảnh nương được phép sử dụng. Mỗi hộ hiện thường có khoảng 3-4 mảnh nương khác nhau dành cho canh tác luân phiên. Tuy nhiên, số đó là không đủ nên chu kỳ sử dụng đất ngày càng ngắn lại, dẫn đến năng suất cây trồng thấp, thu nhập bấp bênh.

Do kỹ thuật thấp kém, công cụ thô sơ, bắt buộc phải dựa vào thiên nhiên, hơn nữa, năng suất cây trồng lại thấp, nên đời sống của người dân tộc Vân Kiều luôn trong tình trạng đói kém.

### ***Đặc trưng cuộc sống của người Pa Cô***

Làng của người Pa Cô thuộc loại làng tròn phổ biến ở miền Bắc Trường Sơn. Đặc điểm chung của loại hình này là các công trình công cộng của làng đều được xây dựng giữa làng, các nhà dân vây quanh kiến trúc đó.

Cũng như ở các dân tộc khác tại vùng núi và cao nguyên miền Trung nước ta, nguồn sống chủ yếu của người Pa Cô là rẫy đa canh và du canh, được làm theo lối cổ truyền: phát - đốt - tra hạt (Viện Dân tộc học, 1984). Rẫy trước kia chỉ làm một mùa, từ tháng 4 đến tháng 11, nay người dân đã làm thêm vụ rẫy chiêm (tháng 2 đến tháng 7). Ruộng nước bắt đầu được làm ở nhiều nơi.

Đến nay kỹ thuật canh tác các loại cây trồng của họ vẫn khá đơn giản. Họ vẫn chưa sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu, bởi theo tập quán, họ cho rằng nếu bón phân hạt gạo sẽ bị bần. Công cụ chính dùng để canh tác vẫn là rìu, rựa, gậy chọc lỗ, chiếc giỏ và chiếc gùi đựng lúa khi thu hoạch. Sản xuất hoàn toàn dựa vào tự nhiên, năng suất rất thấp, thu nhập thấp không đủ đáp ứng nhu cầu lương thực hàng ngày nên cuộc sống của người Pa Cô vẫn còn gặp nhiều khó khăn (Khổng Diễn, 2003).

### ***Một số phong tục liên quan đến bảo vệ tài nguyên rừng***

Có những phong tục tập quán lâu đời của các dân tộc nhằm giữ gìn một số vùng đất quan trọng cho thôn bản. Những tập quán này góp phần giữ gìn các vùng đất đầu nguồn

nước, hay những nơi rừng tốt... khỏi việc khai thác một cách bừa bãi. Ví dụ:

Các bản Vân Kiều đều có các khu rừng cấm được gọi là “cà nĩa”. Rừng này do trưởng bản hay già làng quản lý nhằm giữ gìn để yên ổn làm ăn. Tại các “cà nĩa” người dân bản chỉ có thể vào chứ không được động chạm vào cây rừng. Các sản phẩm hoa quả trong đó ai thấy có thể hái ăn tại chỗ chứ không được mang về.

Một loại rừng cấm khác cũng bị nghiêm ngặt trong khai thác là “rừng ma” - là nơi chôn người chết của bản và các khu miếu thờ. Những khu rừng này cũng bị cấm khai thác.

Tại các bản Pa Cô cũng có các khu rừng cấm, rừng thiêng gọi là “tăng kim”. Các khu rừng này bị cấm không được khai thác. Theo truyền thống, nếu ai đụng vào sẽ bị ốm nặng.

Nói chung người dân vẫn tin tưởng vào các truyền thống này, nhưng số lượng các khu rừng cấm như vậy đã giảm dần, chỉ còn lại một số nơi (như ở bản Ty Nê của A Bung). Nếu KBT biết cách ủng hộ, các tập quán này có thể phát huy tác dụng trong công tác bảo tồn. Một cái khó là làm sao phát huy được những mặt mạnh của các tập quán của các dân tộc mà không bị sa đà vào các hủ tục mê tín dị đoan.

## KẾT LUẬN

Với sự phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Trị cũng như của huyện Đa Krông, cuộc sống của người dân các địa phương đã được cải thiện một bước. Tuy nhiên, tại các xã vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông, người dân vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Những vấn đề chính làm giảm chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế hộ gia đình là tình trạng thiếu đất nông nghiệp (kể cả ruộng nước và đất rẫy) tại các xã dọc đường mòn Hồ Chí Minh như Tà Long, Húc Nghì và A Bung và thiếu vốn cho sản xuất nông nghiệp và tình trạng khai thác các lâm sản (đặc biệt là tại xã Mò Ó). Tuy ý thức của người dân trong vùng rất cao trong việc chấp hành các quy định về khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhưng cuộc sống của họ còn phụ thuộc vào rừng nhiều, đặc biệt là những hộ người nghèo, nên dần dần, nguồn tài nguyên này cũng sẽ cạn kiệt nếu không có các biện pháp hợp lý.

Từ các số liệu thu thập được, tại 7 xã được nghiên cứu, chúng tôi có một số nhận xét sau:

– *Về sử dụng đất*: Các xã đều thiếu đất để sản xuất nông nghiệp (chỉ chiếm 3,3% tổng diện tích tự nhiên), trong khi đó đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng lại chiếm số lớn (trung bình 49% và 47%). Vấn đề này nặng nề nhất tại xã Mò Ó do diện tích đất trên hộ là thấp nhất (gần 6 ha/hộ).

– *Về dân tộc và tình hình đói nghèo*: Nhìn chung, ở xã nào có tỷ lệ người dân tộc

Vân Kiều đồng thì ở đó có nhiều người nghèo hơn (ví dụ như Tà Long, Mò Ó, Húc Nghì và Hải Phúc), trong khi các xã có nhiều người Kinh sinh sống thì có cuộc sống khá giả hơn (như Triệu Nguyên và Ba Lòng).

– *Thu nhập chính* của người dân địa phương vẫn dựa chủ yếu vào trồng trọt và chăn nuôi (chiếm từ 39,1% thu nhập ở xã nghèo như Hải Phúc, đến 68,8% ở xã khá là Ba Lòng - tỷ lệ càng cao thì đời sống càng khá).

– *Trình độ canh tác* còn lạc hậu nên đời sống của nhiều hộ còn gặp nhiều khó khăn.

– *Thu nhập từ rừng* chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (duy chỉ có ở Mò Ó là chiếm đến 20% thu nhập), do càng ngày càng có nhiều khó khăn trong việc đi rừng. Mò Ó là một xã đặc biệt, do không có nhiều đất nông nghiệp và đất rừng, lại có số dân đông nên nhiều người phải đốt than để kiếm sống.

– *Chi phí cho tái sản xuất* còn ở mức thấp (trung bình là 19% tổng chi phí).

– Người dân hiện nay *có ý thức cao* trong việc giữ gìn tài nguyên rừng. Họ chủ yếu khai thác các lâm sản ngoài gỗ như song, mây và lá nón là chính.

– Theo truyền thống, ở người dân tộc Vân Kiều và Pa Cô, vẫn tồn tại *các phong tục* nhằm giữ gìn và khai thác hợp lý tài nguyên rừng, tuy đang ngày càng mai một. Đây có thể là cơ sở để phát huy đối với công tác bảo tồn tài nguyên.

– Ở một số xã (như Tà Long và Triệu Nguyên) đã hình thành *các tổ bảo vệ rừng* tham gia giữ gìn tài nguyên. Đó là những mô hình tốt có thể để nghiên cứu, rút kinh nghiệm và nhân rộng nếu có thể.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khổng Diễn, 2003. Các vấn đề sinh thái nhân văn của cộng đồng dân cư liên quan đến phát triển kinh tế-xã hội ở vùng sinh thái đặc thù Quảng Bình - Quảng Trị phân vùng lãnh thổ Quảng Bình - Quảng Trị. Chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2001-2005 “Bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai”. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Hà Nội.
2. Phòng Thống kê Đa Krông, 2000. Niên giám thống kê kinh tế-xã hội (1996 đến 1999) huyện Đa Krông. Phòng Thống kê huyện Đa Krông, Quảng Trị.
3. Phòng Thống kê Đa Krông, 2003. Niên giám thống kê 1997-2002 huyện Đa Krông. Phòng Thống kê huyện Đa Krông, Quảng Trị.
4. UBND tỉnh Quảng Trị, 2000. Dự án Xây dựng Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đa Krông.

UBND tỉnh Quảng Trị.

5. Viện Dân tộc học, 1978. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Viện Dân tộc học, 1984. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

## **CURRENT CULTURAL AND SOCIAL ASPECTS IN SEVEN COMMUNES IN DA KRONG NATURE RESERVE BUFFER ZONE OF QUANG TRI PROVINCE**

**VO THANH GIANG**

*Centre for Natural Resources and Environmental Studies, VNU, Hanoi*

The research is aimed at identifying socio-economic development and some related environmental issues of selected seven of the total of 11 communes located in the buffer zone of Da Krong Nature Reserve. The selected information is hopefully able to serve as a ground database for analysing current situations of the area and finding out activities for economic development as well as natural conservation for the area.

This research has found that:

- Land use situations: Land for agricultural crops is very small compared to total natural land, and there is not enough for all households, especially, according to the pressure of population.
- Incomes: Most of household incomes of the households in the area largely depend upon crops (paddy and hill rice and husbandry). According to the shortage of agriculture land, they need more things from the forests. However, share of incomes from forest exploitation have still remained low comparing with the total incomes.
- Number of poor households is height especially in a commune with most of the, minority people.
- Although the situations have changed, but the minority groups still remain their cultural characteristics and some of which can be seen as a way to protect forests.